

Bản án số: 63/2022/KDTM-ST

Ngày: 09/12/2022

Về việc: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Minh Hà

2. Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lỗ Thị Kiều Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Phương Nhung- Kiểm sát viên.

Ngày 09/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 44a/2022/TLST-KDTM ngày 22/7/2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST-KDTM ngày 31/10/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-KDTM ngày 14/11/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty cổ phần S;**

Địa chỉ: 46 – 48, đường N, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 3603497972.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng T – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, ông Trần Văn B (Theo Giấy ủy quyền ngày 15.7.2022). Bà Huệ có mặt, ông Bình xin vắng mặt.

- Bị đơn: **Công ty cổ phần T;**

Địa chỉ: số 55, TT12, khu đô thị V, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Mã số thuế: 0106009549.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn N – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Minh Hoàng Thủy T; HK: phường N, quận L, thành phố Hà Nội (Theo Giấy ủy quyền ngày 02.8.2022). Xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2020 và những lời khai trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Trong các ngày 27/02/2019, 27/02/2019, 19/9/2019, 25/11/2019 giữa Công ty cổ phần S (viết tắt là CT S - Bên bán) và Công ty cổ phần T (viết tắt là CT T-Bên mua) lần lượt ký kết các hợp đồng kinh tế số:215/2019/HĐKT/TGN;số:217/2019/HĐKT/TGN; số: 823/2019/HĐKT/TGN; số: 1036/2019/HĐKT/TGN về việc cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ thi công công trình.

CT S đã cấp bê tông thương phẩm cho CT T và xuất các Hóa đơn GTGT cho CT T làm cơ sở thanh toán, với tổng số tiền bê tông thương phẩm đã cấp tính theo đơn giá trên hợp đồng là: *8.137.728.000 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ, một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng)*. Tính đến hết ngày 31/3/2020; CT T đã thanh toán cho CT S với tổng số tiền là: *1.468.338.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn đồng)*, còn nợ lại *6.669.390.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng)*.

CT S đã nhiều lần liên hệ làm việc và yêu cầu CT T thanh toán công nợ, song CT T không thực hiện nghĩa vụ. Do vậy, CT S khởi kiện yêu cầu CT T thanh toán số tiền còn lại là: *6.669.390.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng)* và lãi tính theo Điều 306 Luật thương mại là 1,1%/tháng (tạm tính đến ngày 20.10.2020 là *161.251.636 đồng*).

Ngày 03/11/2020, CT T tiếp tục thanh toán cho CT S số tiền *50.000.000 đồng*(thanh toán vào ngày 03/11/2020), số tiền này được ưu tiên trừ vào gốc, do vậy số nợ gốc còn lại là *6.619.390.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm mười chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Tại phiên hòa giải ngày 15/8/2022, đại diện theo ủy quyền của CT S đề nghị bị đơn phải trả gốc là *6.619.390.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm mười chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng)* và lãi theo thỏa thuận tại Điều 3.5. của Hợp đồng kinh tế là 1,5%/tháng; yêu cầu tiếp tục trả lãi đến khi CT T thanh toán xong toàn bộ khoản nợ

[2] Bị đơn là Công ty CP T trình bày:

CT T xác nhận giữa CT S và CT T đã kết nhiều Hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng và thi công. Hai bên đã lập biên bản đối chiếu công nợ chốt số nợ từ ngày 01.02.2020 đến ngày 29.02.2020 là **6.619.390.000 VNĐ** (*Bằng chữ: Sáu tỉ sáu trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng*). Mặc dù khó khăn, CT T cũng đã cố gắng thu xếp trả thêm cho CT S 50.000.000đ vào ngày 03/11/2020.

Tính đến ngày 02.8.2022, CT T còn nợ CT S số nợ gốc là **6.619.390.000 VNĐ** (*Bằng chữ: Sáu tỉ sáu trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng*).

Do thời gian vừa qua, do tình hình dịch bệnh Covid-19 phức tạp kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động của CT T, đặc biệt các công trình có nguồn vốn đầu tư nước ngoài đang bị đình trệ, sự cố hỏa hoạn bị cháy rụi hoàn toàn vào tháng 5 vừa qua gây thiệt hại nghiêm trọng đến tinh thần và mặt kinh tế của Công ty. Công ty Green đang cố gắng tìm kiếm dự án mới để có khả năng thanh toán số công nợ trên trong thời gian 6-8 tháng tới. Bị đơn đề nghị nguyên đơn giãn thời gian thanh toán và hòa giải vụ việc trên., cụ thể: CT T mong muốn thanh toán số nợ gốc trên từ 01/03/2023 đến 31/03/2024 thanh toán mỗi tháng 500.000.000 VNĐ (Năm trăm triệu đồng chẵn) và hết ngày 31/04/2024 thanh toán số nợ gốc còn lại tương đương với số tiền 119.390.000 VNĐ (Một trăm mười chín triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng); bị đơn xin được miễn toàn bộ lãi. Trong trường hợp CT T vi phạm bất kỳ đợt thanh toán nào thì trả CT S cả gốc và lãi theo yêu cầu của CT S.

- Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc CT T trả CT S số nợ gốc là **6.619.390.000 VNĐ** (*Bằng chữ: Sáu tỉ sáu trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng*) và nợ gốc tạm tính đến ngày 09/12/2022 là **2.463.172.092** (*Bằng chữ: Hai tỉ bốn trăm sáu mươi ba triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) và tiếp tục thanh toán lãi cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng, giữa CT T và CT S đã có các biên bản đối chiếu công nợ xác nhận từ ngày 01.02.2020 đến ngày 29.02.2020 CT T còn nợ CT S 6.669.390.000 VNĐ. Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai và biên bản hòa giải hai bên tiếp tục xác nhận còn nợ

như nguyên đơn trình bày và có văn bản đưa ra phương án trả nợ gốc trong vòng 2 năm từ năm 2023 đến 2024, đề nghị miễn 100% lãi chậm trả phát sinh. Như vậy, CT T đã thừa nhận nghĩa vụ nợ gốc và nợ lãi đối với CT S. Về lãi suất chậm thanh toán: Do bên mua hàng chậm thanh toán tiền hàng nên theo Điều 306 Luật thương mại, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền hàng chưa trả và lãi chậm trả tính đến ngày xét xử 09/12/2022 là: **6.619.390.000 VNĐ** và *nợ gốc tạm tính đến ngày 09/12/2022 là 2.463.172.092*. Về án phí: đề nghị tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty CP S khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Công ty CP T có trụ sở tại: Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội. Tháng 8/2022, Công ty CP T chuyển trụ sở đến tầng 4, tòa nhà HUD3, số 121-123 đường T, phường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Trong vụ án này, CT T là bị đơn, không có yêu cầu phản tố. Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần đối với bà Nguyễn Minh Hoàng Thủy Tiên - là người đại diện theo ủy quyền của CT T để tham gia phiên tòa nhưng người đại diện theo ủy quyền vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Về hiệu lực của hợp đồng:

Trong các ngày 27/02/2019, 27/02/2019, 19/9/2019, 25/11/2019 giữa Công ty cổ phần S (viết tắt là CT S - Bên bán) và Công ty cổ phần T (viết tắt là CT T - Bên mua) lần lượt ký kết các hợp đồng kinh tế số: 215/2019/HĐKT/TGN; số: 217/2019/HĐKT/TGN; số: 823/2019/HĐKT/TGN; số: 1036/2019/HĐKT/TGN về việc cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ thi công công trình.

Thực hiện các hợp đồng trên, CT S đã giao cho CT T đủ hàng hóa theo hợp đồng, đúng thời hạn, bên mua đã nhận đủ hàng, không bên nào có thắc mắc khiếu nại về chất lượng, số lượng hàng hóa, thời hạn giao hàng. Quá trình giải

quyết vụ án, hai bên cũng không có tranh chấp gì về những nội dung liên quan đến hàng hóa. Bên bán là CT S đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng với tổng giá trị hàng hóa gồm thuế VAT là cho bên mua là 8.137.728.000 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ, một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Xét thấy các hợp đồng mua bán trên CT S và CT T ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên căn cứ các Điều 24, 34, 35, 37 Luật thương mại xác định hợp đồng có hiệu lực pháp luật và phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên.

[5] Xét yêu cầu đòi nợ gốc:

Tại Điều 3.3 về phương thức thanh toán: “Căn cứ vào mỗi đợt đặt hàng bên A thanh toán cho bên B theo phương thức sau: Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT; Căn cứ vào Phiếu xuất kho (Phiếu giao hàng) do bên B phát hành, đại diện của Bên A kiểm tra ký xác nhận trên từng phiếu, đồng thời đại diện của Bên A ký biên bản bàn giao khối lượng đồ trong ngày (nếu có)”.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện các đương sự đều xác nhận bên bán đã giao hàng, xuất hóa đơn cho bên mua và bên mua đã nhận hàng đầy đủ, không có tranh chấp gì về số lượng, chất lượng của hàng hóa. Do đó việc bị đơn không thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nguyên đơn tiền hàng là vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng như nêu trên.

Các bên đã có biên bản đối chiếu công nợ xác nhận từ ngày 01.02.2020 đến ngày 29.02.2020 CT T còn nợ CT S 6.669.390.000 VNĐ.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 02.8.2022 và ngày 15/8/2022, CT T tiếp tục xác nhận còn nợ CT S số tiền nợ gốc tính đến hết ngày 15.8.2022 là 6.619.390.000 VNĐ.

Ngoài ra, CT T xác nhận nguyên nhân chậm trả là do gặp khó khăn trong kinh doanh, đồng thời đưa ra phương án trả toàn bộ số nợ gốc trong vòng 02 năm kể từ năm 2023 đến năm 2024 và đề nghị miễn 100% lãi phát sinh từ khoản nợ. Như vậy, CT T đã thừa nhận nghĩa vụ nợ gốc và nợ lãi đối với CT S. Do đó, căn cứ Điều 50, khoản 5 Điều 297 Luật thương mại, khoản 4 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng theo thỏa thuận và bên bán có quyền yêu cầu bên mua phải trả tiền hàng theo quy định trong hợp đồng, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của CT S buộc CT T phải trả cho CT S số tiền hàng chưa thanh toán của 04 hợp đồng là: 6.619.390.000 VNĐ.

[6] Xét yêu cầu đòi tiền lãi trên số tiền chậm trả thấy:

Theo hai hợp đồng, bên bán và bên mua có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi do chậm thanh toán như sau: “**Điều 3.5. Thanh toán trễ hạn:** Trong trường hợp có nợ quá hạn, bên B có quyền tạm ngưng cung cấp hàng cho bên A cho đến khi nhận được thanh toán của bên A, và bên A sẽ phải trả lãi suất nợ quá hạn là 1,5%/tháng cho các hóa đơn chưa thanh toán”. Quá trình giải quyết, nguyên đơn yêu cầu trong bị đơn trả lãi suất nợ quá hạn là 1,5%/tháng; Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị tính lãi chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trên thị trường theo Luật Thương mại là 1,1%/tháng theo Luật thương mại.

Điều 306 Luật thương mại có quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng...thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Do đó trong trường hợp này, CT Green chậm thanh toán tiền hàng nên phải chịu trách nhiệm trả lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán cho CT S.

* Về mức lãi suất:

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và căn cứ vào Án lệ số 09/AL/2016 do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm xét xử sơ thẩm để quyết định mức lãi suất chậm trả. Theo các công văn cung cấp mức lãi suất cho vay quá hạn của 03 ngân hàng trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 9,5%/năm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 6,9-9,8%/năm, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 9%/năm. Do đó, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 13,2%/năm, tức 1,1%/tháng.

* Về thời điểm tính lãi:

Theo biên bản đối chiếu công nợ xác nhận từ ngày 01.02.2020 đến ngày 29.02.2020 CT T còn nợ CT S 6.669.390.000 VNĐ. Do vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án tính lãi chậm thanh toán kể từ thời điểm sau ngày các bên đối chiếu công nợ là 01.3.2020 cho đến thời điểm xét xử theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường để tạo điều kiện cho bị đơn trong việc trả nợ, nên Tòa án ghi nhận.

Xét thấy:

1.Theo Biên bản xác nhận công nợ, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền: 6.669.390.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Ngày 03/11/2020, CT T tiếp tục thanh toán cho CT S số tiền 50.000.000 đồng(thanh toán vào ngày 03/11/2020), số tiền này được ưu tiên trừ vào gốc, do vậy số nợ gốc còn lại là 6.619.390.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm mười chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Do vậy, số tiền lãi từ ngày 01.3.2020 đến ngày 02.11.2020 là 246 ngày x 1,1%/tháng = 601.578.978 đồng.

2. Từ ngày 03.11.2020 đến ngày xét xử 09.12.2022 là 767 ngày x 1,1%/tháng = 1.861.593.114 đồng.

Tổng số tiền lãi tạm tính đến ngày 09.12.2022 là **2.463.172.092** đồng

Trên cơ sở phân tích trên và đối chiếu với bảng tính lãi từ ngày 01.3.2020 đến ngày 09/12/2022 do nguyên đơn xuất trình thấy nguyên đơn đã tính lãi chậm thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở buộc CT T phải trả cho CT S số tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 01.3.2020 đến ngày 09.12.2022 số tiền là: **2.463.172.092** đồng.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, Điều 227, Điều 228, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 24, 34, 35, 37, 306 Luật thương mại năm 2005;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S.

2. Buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty cổ phần S số tiền hàng còn chưa thanh toán theo kinh tế số: 215/2019/HĐKT/TGN; số: 217/2019/HĐKT/TGN; số: 823/2019/HĐKT/TGN; số: 1036/2019/HĐKT/TGN là:

- Nợ gốc: 6.619.390.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm mười chín triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng*)

- Lãi chậm thanh toán: và tiền lãi trả chậm thanh toán tính theo lãi suất 1,1%/tháng tạm tính đến ngày 09/12/2022 là: 2.463.172.092 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm sáu mươi ba triệu, một không bảy mươi hai ngàn, không trăm chín mươi hai đồng*).

Tổng số tiền gốc và tiền lãi trả chậm thanh toán tạm tính đến ngày 09/12/2022 là: **9.082.562.092 đồng** (*Bằng chữ: Chín tỷ, không trăm tám mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn, không trăm chín mươi hai đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Công ty cổ phần T phải chịu 117.082.562 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại Công ty cổ phần S số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 57.500.000 đ tại BL số 10385 ngày 22.7.2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, Công ty cổ phần S được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty cổ phần T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Hà Đông;
- Chi cục THADS quận Hà Đông;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Mai